



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 130/SMBĐ - CBTT

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 01 năm 2025

V/v: Công bố Báo cáo tài chính
quý IV/2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (SMBĐ) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý IV năm 2024 như sau:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình

- Mã chứng khoán: PSB
- Địa chỉ: 65A3 đường 30/04, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu
- Điện thoại: 0254.3628188 Fax: 0254.3628189
- Email: saomaibendinh@ptsc.com.vn Website: www.pvsb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý IV năm 2024:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/01/2025 tại đường dẫn : www.pvsb.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):...

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024;
- 01 văn bản giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban KS Cty (để b/c);
- Ban GD Cty;
- Ban BT Website (để thực hiện);
- Lưu VT; NTH (scan).



Người công bố thông tin



Ngô Văn Lập



**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH**

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

MÃ SỐ THUẾ: 3500794814

ĐỊA CHỈ: SỐ 65A3 ĐƯỜNG 30/4 – P. THẮNG NHẤT – TP VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		487.146.373.699	515.083.662.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.812.328.906	33.033.923.641
1. Tiền	111		40.812.328.906	33.033.923.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		307.000.000.000	347.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	307.000.000.000	347.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.308.078.909	115.642.514.146
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	59.297.916.430	88.136.521.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.674.631.861	11.010.411.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	41.867.449.348	30.027.499.937
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.531.918.730)	(13.531.918.730)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		40.588.539.207	11.563.412.165
1. Hàng tồn kho	141	V.5	40.588.539.207	11.563.412.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.437.426.677	7.843.813.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	311.264.398	400.393.739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.800.305.210	7.217.562.193
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	325.857.069	225.857.069
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		319.288.324.069	287.221.508.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.941.359.775	76.800.018.436
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	63.941.359.775	76.800.018.436
- Nguyên giá	222		119.377.606.365	128.418.880.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.436.246.590)	(51.618.861.815)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	159.659.689.059	164.394.960.915
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(69.621.097.395)	(64.885.825.539)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		92.884.192.634	42.248.008.793
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	92.884.192.634	42.248.008.793
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.800.082.601	3.775.520.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2.800.082.601	3.775.520.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		806.434.697.768	802.305.171.399

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		246.925.927.755	243.083.638.134
I. Nợ ngắn hạn	310		63.547.630.584	55.371.919.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	4.503.216.016	33.698.780.366
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.088.752.956
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	463.365.606	65.934.049
4. Phải trả người lao động	314		3.959.008.238	4.880.050.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	42.177.750.501	4.781.722.258
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	7.806.625.862	5.203.799.784
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.951.257.675	4.022.813.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		686.406.686	630.065.632
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		183.378.297.171	187.711.719.100
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		7.795.780	24.609.845
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	170.256.764.360	175.460.564.144
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	13.037.546.555	12.150.354.635
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		559.508.770.013	559.221.533.265
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	559.508.770.013	559.221.533.265
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		500.000.000.000	500.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.157.377.044	14.870.140.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		14.407.256.242	10.241.299.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		750.120.802	4.628.840.541
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		806.434.697.768	802.305.171.399

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Ma	số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kết từ đầu năm đến cuối quý này
			Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

01			20.689.641.447	82.447.513.006	114.332.637.063	160.937.287.509
02			-	-	-	-
03			20.689.641.447	82.447.513.006	114.332.637.063	160.937.287.509
04			17.681.066.109	79.187.310.259	103.732.428.783	153.303.482.224
05			3.008.575.338	3.260.202.747	10.600.208.280	7.633.805.285
06			3.797.674.962	6.120.401.765	16.377.975.483	31.373.733.671
07			21.508.020	113.396.213	843.837.488	321.025.665
08			4.594.643	-	4.594.643	-
09			145.611.027	145.611.027	582.444.108	582.444.120
10			8.396.265.522	11.528.299.910	25.670.582.680	31.849.959.404
11			1.757.134.269	(2.406.702.638)	(118.680.513)	6.254.109.767
12			60	39.457.212	3.991.552.114	370.647.502
13			(146.286)	10.898.893	2.235.558.879	1.108.724.808
14			146.346	28.558.319	1.755.993.235	(738.077.306)
15			(1.756.987.923)	(2.378.144.319)	1.637.312.722	5.516.032.461
16			221.797.980	221.797.980	887.191.920	887.191.920
17			(1.978.785.903)	(2.363.858.432)	750.120.802	4.628.840.541
18			(40)	(47)	15	93
19			(40)	(47)	15	93

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2025
Giám đốc

Phạm Thị Hương Giang

Phạm Minh Vi

Dương Hùng Văn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		170.310.616.890	88.437.487.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(158.202.206.831)	(146.912.040.360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.206.963.912)	(18.446.328.774)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.594.643)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(100.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.949.860.611	2.366.276.751
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(20.676.780.475)	(11.863.558.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.930.068.360)	(86.418.163.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.704.317.495)	(15.777.793.133)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			40.580.808
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(453.000.000.000)	(395.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		493.000.000.000	465.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.420.336.149	32.195.336.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.716.018.654	86.458.124.666
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.791.556.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.791.556.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.785.950.294	39.961.481
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.033.923.641	33.052.713.569
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.545.029)	(58.751.409)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		40.812.328.906	33.033.923.641

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Phạm Minh Vĩ

Giám đốc



Dương Hùng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 09 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và thay đổi lần 10 số 3500794814 ngày 05 tháng 07 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 68 người (31 tháng 12 năm 2023: 74 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

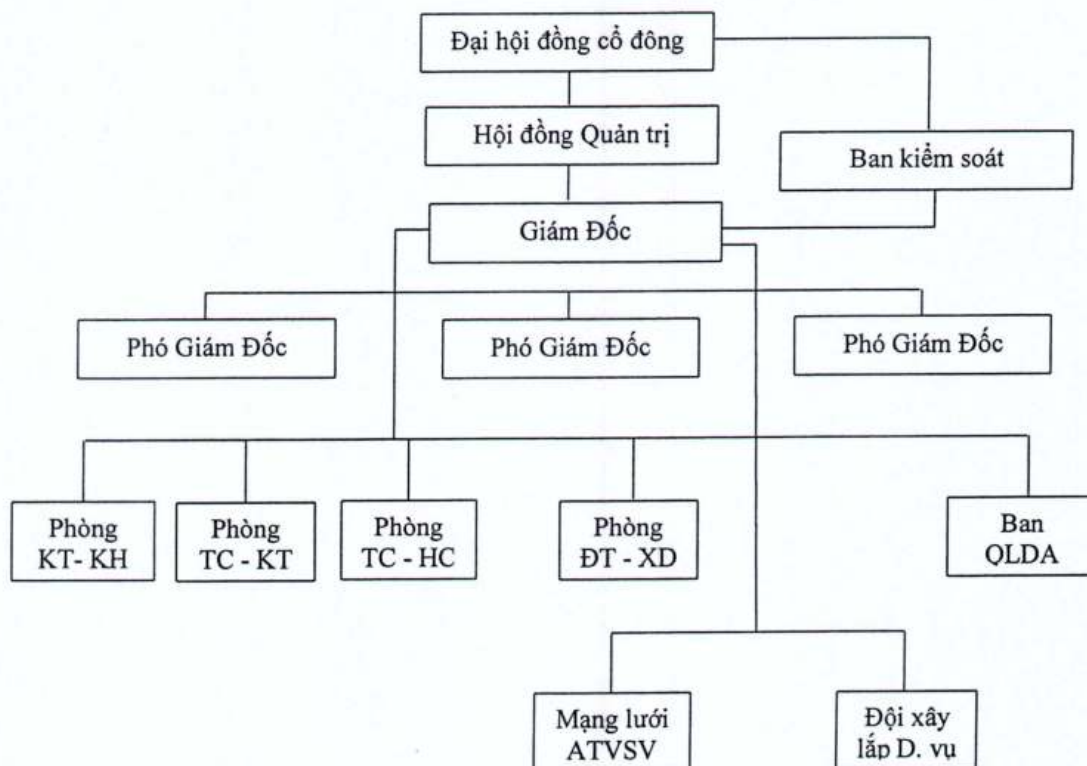
3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container; Cho thuê kho bãi.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, Sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn Dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành Dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh vận tải bằng đường biển, đường thủy nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Cho thuê lại lao động.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**



II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. **Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014-TT BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài

chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.

Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-40
Máy móc & thiết bị	7-15
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3
Tài sản hữu hình khác	5-10

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt động thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê

hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	109.214.079	168.191.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.703.114.827	32.865.732.576
Tương đương tiền	-	-
Cộng	40.812.328.906	33.033.923.641

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	307.000.000.000	347.000.000.000
Cộng	307.000.000.000	347.000.000.000

3. Các khoản phải thu của khách hàng: a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC)	14.339.096.775	65.387.081.342
Công ty TNHH đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	3.531.918.730
Liên doanh Việt - Nga VIETSOVPETRO	26.341.034.185	1.138.183.640
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí (PV Shipyard)	164.856.710	1.664.421.370
Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy DK (PVC-MS)	3.548.587.589	3.778.998.160
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	829.232.358	1.327.023.467
EXPRESS OFFSHORE SOLUTIONS PTE.LTD	-	793.118.619
HYUNDAI HEAVY INDUSTRIES CO.,LTD (HHI)	-	501.357.485
Các đơn vị khác	543.190.083	14.418.647
Cộng	59.297.916.430	88.136.521.460

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	829.232.358	1.327.023.467
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí	164.856.710	1.664.421.370
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam (PTSC)	14.339.096.775	65.387.081.342
Cộng	15.333.185.843	68.378.526.179

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu Công ty PV Shipyard tiền thuê đất	22.995.202.096	-
Phải thu Công ty PVC-MS tiền thuê đất	13.304.797.902	-
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.731.123.288	4.350.876.714
Trích trước doanh thu	1.569.385.886	25.531.099.266
Chi hộ Tổng Công ty PTSC	-	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	124.258.176	138.023.957
Ký cược, ký quỹ	-	7.500.000
Tạm ứng	142.682.000	-
Cộng	41.867.449.348	30.027.499.937

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Cộng	3.000.000	3.000.000

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng đang đi đường	-	-
Nguyên, vật liệu	-	-
Hàng hóa	40.588.539.207	80.467.347
Hàng gửi bán	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	11.482.944.818
Cộng	40.588.539.207	11.563.412.165

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
XD căn cứ DV hàng hải DK Sao Mai – Bến Đình	38.611.148.885	38.472.788.885
XD khu DV DK 35 ha (Sao Mai - Bến Đình)	2.660.328.791	1.934.142.467
HM CT. San lấp mặt bằng phân khu 1 - phân kỳ 2 (5,2ha) thuộc dự án Đầu tư Xây dựng Khu dịch vụ Dầu khí 35ha	38.805.028.200	-

HM di dời, lắp đặt nhà xưởng hiện hữu thuộc (Nổi từ PV Shipyard qua khu đất của PVC-MS) và di dời LĐ NX HH	12.725.868.576	-
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	-	1.759.259.259
Cộng	92.884.192.634	42.248.008.793

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2023	88.179.034.560	1.171.900.000	4.498.472.882	159.620.000	34.409.852.809	128.418.880.251
Mua trong năm	-	1.759.259.259	1.779.945.431	65.260.000	-	3.604.464.690
Đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	32.340.000	-	32.340.000
Giảm khác (*)	12.613.398.576	-	-	-	-	12.613.398.576
Số dư tại 31/12/2024	75.565.635.984	2.931.159.259	6.278.418.313	192.540.000	34.409.852.809	119.377.606.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2023	16.959.528.341	719.595.711	3.256.199.388	133.719.998	30.549.818.377	51.618.861.815
Khấu hao trong kỳ	2.227.295.284	163.010.328	359.931.736	24.102.015	1.285.608.720	4.059.948.083
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khấu hao trong kỳ	210.223.308	-	-	32.340.000	-	242.563.308
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	18.976.600.317	882.606.039	3.616.131.124	125.482.013	31.835.427.097	55.436.246.590
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2023	71.219.506.219	452.304.289	1.242.273.494	25.900.002	3.860.034.432	76.800.018.436
Số dư tại 31/12/2024	56.589.035.667	2.048.553.220	2.662.287.189	67.057.987	2.574.425.712	63.941.359.775

(*) Đây là chi phí di dời, hoàn trả cho hạng mục “Di dời nhà xưởng hiện hữu” thuộc công trình “Đường vào Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (Nổi từ Công ty PV Shipyard qua khu đất của Công ty PVC-MS)”. Hạng mục này đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư theo Quyết số 62/QĐ-SMBĐ ngày 27/05/2024 của Giám đốc Công ty, theo quyết định này, hạng mục nêu trên hiện chưa ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định, do vậy trong kỳ Công ty thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ, khấu hao và ghi nhận tăng giá trị xây dựng cơ bản dở dang.

Giá trị của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 32.754.160.770 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 29.597.570.227 đồng).

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 31/12/2024	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		-
Số dư tại 31/12/2024		53.372.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2024		<u>0</u>
Số dư tại 31/12/2024		<u>0</u>

9. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2024 và 31/12/2024	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2024	64.885.825.539
Khấu hao trong kỳ	4.735.271.856
Số dư tại 31/12/2024	<u>69.621.097.395</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 01/01/2024	<u>164.394.960.915</u>
Số dư tại 31/12/2024	<u>159.659.689.059</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Số dư đầu kỳ và cuối kỳ VND
Dự án Cơ sở hạ tầng 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	97.399.118.187
Cộng	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2009 (Hợp đồng kinh tế số 0107001/HDKT-PVSB ngày 6 tháng 12 năm 2007). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình của Dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2010 và được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ 2010 (Hợp đồng nguyên tắc số 23/PVSB-PVC/12-09/M ngày 11 tháng 12 năm 2009 và Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 9 tháng 8 năm 2010), bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm..

10. Chi phí trả trước:

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Phí bảo hiểm	211.819.896	222.694.798
Chi phí khác	99.444.502	177.698.941
Cộng	<u>311.264.398</u>	<u>400.393.739</u>

b. Chi phí trả trước dài hạn:		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ		281.552.143	361.682.080
Chi phí trả trước sửa chữa		2.203.693.748	3.130.596.801
Chi phí trả trước khác		314.836.710	283.241.421
Cộng		2.800.082.601	3.775.520.302

11. Tài sản khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Tài sản ngắn hạn khác		-	-
Cộng		-	-

12. Phải trả người bán		31/12/2024	01/01/2024	
a. Phải trả người bán ngắn hạn		VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí - XN Dịch vụ cảng	90.646.800	90.646.800	-	-
Công ty TNHH Hải lưu	36.525.773	36.525.773	24.914.880.330	24.914.880.330
Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng Cons	-	-	3.731.653.298	3.731.653.298
Công ty TNHH Dịch vụ thử không phá hủy Q.I.S	-	-	1.520.591.304	1.314.360.224
Công ty CP TM Kỹ thuật Toàn Cầu	-	-	1.478.400.000	1.478.400.000
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Đức Huỳnh	100.980.000	100.980.000	456.736.152	456.736.152
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	298.838.077	298.838.077
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật HANA NDT	-	-	129.600.000	129.600.000
Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí PTSC	-	-	97.434.848	97.434.848
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải	-	-	231.031.080	231.031.080
Công ty CP Tư Vấn XD CT Hàng Hải	60.000.000	60.000.000	109.921.264	109.921.264
CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật DK Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	-	-	5.818.050	5.818.050
Công ty TNHHMTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	-	-	45.360.000	45.360.000
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	354.735.052	354.735.052		
Công ty Cổ phần Dịch vụ LOGISTICS Dầu khí Việt Nam	29.984.513	29.984.513		
DUPREX OFFSHORE PTE LTD TECHCRANE INTERNATIONAL, LLC	234.153.094	234.153.094		
Phải trả cho các đơn vị khác	3.372.567.196	3.372.567.196	668.115.943	668.115.943
Cộng	4.503.216.016	4.503.216.016	33.698.780366	33.698.780366

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	354.735.052	354.735.052	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	-	-	45.360.000	45.360.000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-	5.818.050	5.818.050
Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí PTSC	-	-	97.434.848	97.434.848
Cộng	354.735.052	354.735.052	148.612.898	148.612.898

13. Thuế và các khoản phải nộp/thu nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải thu	(225.857.069)	1.275.900	101.275.900	(325.857.069)
Thuế khác	(6.100.074)	1.275.900	1.275.900	(6.100.074)
Thuế TNDN doanh nghiệp	(219.756.995)	-	100.000.000	(319.756.995)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
b. Phải nộp	65.934.049	6.065.995.131	5.668.563.574	463.365.606
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.019.763.239	868.847.354	150.915.885
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.759.485.914	2.759.485.914	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	25.665.437	25.665.437	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.934.049	2.258.080.541	2.011.564.869	312.449.721
Thuế khác	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-

14. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán	4.119.812.545	2.749.375.999
Các khoản trích trước khác	170.565.000	2.032.346.259
Chi phí các khoản đầu tư (5,2ha)	37.887.372.956	-
Cộng	42.177.750.501	4.781.722.258

b. Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
CT. Chế tạo hạng mục dầm phân tải cho khối thượng tầng Hai Long 2 & Hải Long 3	5.376.423	19.312.995
CT. dịch vụ chế tạo TRANSITION PIECES - Dự án CPPJK (GLF3)	2.419.357	5.296.850
Cộng	<u>7.795.780</u>	<u>24.609.845</u>

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cổ đông	3.948.649.430	3.950.379.495
Các khoản Phải trả khác	2.230.000	72.434.000
Cộng	<u>3.950.879.430</u>	<u>4.022.813.495</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	3.017.358.087	3.017.358.057
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	2.186.441.697	2.189.441.697
Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	1.658.400.000	-
Liên doanh Việt - Nga VIETSOVPETRO	944.426.078	-
Cộng	<u>7.806.625.862</u>	<u>5.203.799.784</u>

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	96.555.458.802	99.572.816.889
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	73.701.305.558	75.887.747.255
Cộng	<u>170.256.764.360</u>	<u>180.664.363.928</u>

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu cho tổng thời gian thuê 48 năm, 49 năm tương ứng với phần diện tích cho thuê. Doanh thu chưa phân bổ này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 năm và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu với diện tích 3ha, thời gian thuê 10 tháng kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2024

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và thời gian tính khấu hao của Công ty phân bổ theo thời gian cho thuê bất động sản là 48 và 49 năm.

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*)	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.037.546.555	12.150.354.635
Cộng	<u>13.037.546.555</u>	<u>12.150.354.635</u>

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 01/VBHN-VPQH ngày 30/01/2023.

Ghi nhận trong năm	<u>887.191.920</u>	<u>887.191.920</u>
--------------------	---------------------------	---------------------------

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại)	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2023	500.000.000.000	44.351.392.969	10.342.344.237	554.693.737.206
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.628.840.541	4.628.840.541
Phân phối các quỹ	-	-	(101.044.482)	(101.044.482)
Số dư tại 31/12/2023	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>14.407.256.242</u>	<u>559.221.533.265</u>
Số dư tại 01/01/2024	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>14.407.256.242</u>	<u>559.221.533.265</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	750.120.802	750.120.802
Phân phối các quỹ	-	-	(462.884.054)	(462.884.054)
Chi khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>15.157.377.044</u>	<u>559.508.770.013</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Anh	-	65.081.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Phát triển chợ lớn	24.831.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và DV Tương Lai	33.060.000.000	33.060.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	187.109.000.000	146.859.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

d. Cổ phiếu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (đồng/cổ phiếu)	-	-

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
USD	100.00	767,668.26

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản. Do đó, Công ty đã đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và tiến hành xử lý tổn thất khoản đầu tư theo quy định hiện hành.

Hàng hóa, vật tư giữ hộ cho Tổng Công ty PTSC chờ xuất kho thi công phục vụ sản xuất cho Công trình Chế tạo và lắp đặt Suction Bucket (LID & SKIRT) cho Tổng công ty PTSC, tại thời điểm 30/06/2024:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
1	Thép ống 114x6x12000mm (HFW Carbon steel Pipe API 5L x 52 PSL2, HN: SP47221) – 12pcs	Mét	-	144
2	Thép ống 114.3x8.6x11800 mm (Tubular S355J2H, HN: DY660942) – 03 pcs	Mét	-	35,4

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

20. Doanh thu

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	11.756.797.184	5.203.799.784
Doanh thu xây lắp, cơ khí	23.998.282.066	105.168.532.492
Doanh thu cung cấp VTTB	32.132.993.775	16.607.593.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.444.564.038	33.957.361.533
Cộng	<u>114.332.637.063</u>	<u>160.937.287.509</u>

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư, mặt bãi	8.012.743.080	4.735.271.856
Giá vốn xây lắp, cơ khí	21.741.357.866	101.756.350.157
Giá vốn cung cấp VTTB	30.882.350.843	16.303.522.512
Giá vốn cung cấp dịch vụ	43.095.976.994	30.508.337.699
Cộng	<u>103.732.428.783</u>	<u>153.303.482.224</u>

22. Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.800.582.723	30.702.600.001
Lãi chênh lệch tỷ giá	577.392.760	671.133.670
Cộng	<u>16.377.975.483</u>	<u>31.373.733.671</u>

23. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

	Chi phí lãi vay	4.594.643	-
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	839.242.845	321.025.665
	Cộng	843.837.488	321.025.665
24.	Thu nhập khác		
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Thanh lý, nhượng bán TS, CCDC	6.893.940	40.580.808
	Thu nhập được bồi thường	984.658.116	330.053.926
	Thu nhập khác	3.000.000.058	12.768
	Cộng	3.991.552.114	370.647.502
25.	Chi phí khác		
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Chi phí bồi thường, bị phạt	2.234.986.659	1.108.724.808
	Chi phí thanh lý, nhượng bán CCDC	-	-
	Chi phí khác	572.220	-
	Cộng	2.235.558.879	1.108.724.808
26.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Chi phí vật liệu	-	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ	582.444.108	582.444.120
	Cộng	582.444.108	582.444.120
b.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Chi phí lương nhân viên quản lý	13.505.934.565	16.452.876.344
	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.179.878.629	2.473.885.035
	Chi phí vật liệu văn phòng	805.148.834	1.129.686.061
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	240.426.857	352.412.815
	Chi phí khấu hao	1.521.283.776	1.955.467.730
	Chi phí thuê và lệ phí	9.065.384	8.403.000
	Chi phí dự phòng	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.544.866.600	3.195.369.405
	Chi phí bằng tiền khác	4.863.978.035	6.281.859.014
	Cộng	25.670.582.680	31.849.959.404

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.042.897.690	23.566.064.744
Chi phí nhân công	44.044.277.425	85.829.350.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.584.996.631	8.396.489.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.649.241.949	56.268.444.687
Chi phí khác	5.459.040.009	6.845.028.618
Cộng	88.740.453.704	180.905.377.720

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	1.637.312.722	5.516.032.461
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.916.906.843	947.810.359
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.790.511.893)	(4.435.959.600)
Chuyển lỗ	-	2.027.883.220
Thu nhập chịu thuế	(1.236.292.328)	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Tại ngày 31/12/2024 khoản tiền lỗ tính thuế là: 2.366.098.167 đồng.
Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ được đáo hạn như sau:

Năm hết hạn	<u>Tình hình quyết toán</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>
		<u>VND</u>
2026	Chưa quyết toán	4.508.338
2027	Chưa quyết toán	1.125.297.501
2028	Chưa quyết toán	1.136.292.328

VII. Các thông tin khác:

1. Thuế hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	593.100.000	593.100.000

Tại ngày cuối kỳ báo cáo Công ty cá các khoản cam kết thuế hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trong vòng một năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	16.606.800.000	17.199.900.000
Cộng	19.572.300.000	20.165.400.000

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 0.5ha tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC-M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC-Hotel	Thành viên PTSC
CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	PTSC-SB	Thành viên PTSC
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	PTSC-POS	Thành viên PTSC
CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC-Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan :

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
<u>Cung cấp dịch vụ</u>		
PTSC	52.036.040.647	96.135.144.689
PTSC - M&C	3.548.546.038	20.153.927.204
PV Shipyard	17.012.513.858	11.586.802.845
PTSC - POS	-	310.797.630
<u>Mua dịch vụ</u>		
PTSC	-	-
PTSC - SB	108.862.500	2.156.211.909
PTSC – Đà Nẵng	-	1.296.296
PTSC - Hotel	236.300.000	622.425.745
PTSC – M&C	-	75.160.000
PV Shipyard	983.935.128	2.724.543.417

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**a. Lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh, dịch vụ cho thuê lại lao động của Công ty như sau:

Năm 2024**Bảng cân đối kế toán**

Tại ngày	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng cộng
31/12/2024	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản bộ phận	362.941.443.767	13.906.171.938	74.125.304.674	450.972.920.379
Tài sản không phân bổ				<u>355.461.777.389</u>
Tổng tài sản				<u>806.434.697.768</u>
Nợ phải trả bộ phận	228.692.378.893	7.795.780	8.666.696.012	237.366.870.685
Nợ phải trả không phân bổ				<u>9.559.057.070</u>
Tổng nợ phải trả				<u>246.925.927.755</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng
01/01/2024	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
đến ngày 31/12/2024				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	32.387.394.311	23.998.282.066	57.946.960.686	114.332.637.063
Giá vốn	26.745.566.100	21.741.357.866	55.245.504.817	103.732.428.783
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.641.828.211	2.256.924.200	2.701.455.869	10.600.208.280
Chi phí không phân bổ				(26.253.026.788)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(15.652.818.508)
Doanh thu hoạt động TC				16.377.975.483
Chi phí tài chính				(843.837.488)
Lợi nhuận khác				1.755.993.235

Tổng lợi nhuận trước thuế	1.637.312.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(887.191.920)
Lợi nhuận sau thuế	750.120.802
Thông tin khác	
Khấu hao	<u>8.584.966.631</u>

Năm 2023

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2023	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hoá VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	279.363.760.740	122.185.364.666	12.631.919.710	414.180.692.116
Tài sản không phân bổ				<u>388.124.479.283</u>
Tổng tài sản				<u>802.305.171.399</u>
Nợ phải trả bộ phận	199.305.760.167	32.049.181.683	1.820.057.475	233.174.999.325
Nợ phải trả không phân bổ				<u>9.908.638.809</u>
Tổng nợ phải trả				<u>243.083.638.134</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hoá VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19.249.557.760	105.168.632.492	35.519.197.257	160.937.287.509
Giá vốn	16.953.980.104	101.756.350.157	34.593.151.963	153.303.482.224
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.295.577.656	3.412.182.335	1.926.045.294	7.633.805.285
Chi phí không phân bổ				(32.432.403.524)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(24.798.598.239)
Doanh thu hoạt động TC				31.373.733.671
Chi phí tài chính				(321.025.665)
Lợi nhuận khác				(738.077.306)
Tổng lợi nhuận trước thuế				5.516.032.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(887.191.920)

Lợi nhuận sau thuế

4.628.840.541

Thông tin khác

Khấu hao

8.343.933.454

b. **Khu vực địa lý:**

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Hội đồng Quản trị		150.000.000	608.816.203
Phạm Văn Hùng (bổ nhiệm từ ngày 26/10/2023)	Chủ tịch	60.000.000	6.000.000
Trần Hải Bình (Miễn nhiệm từ 26/10/2023)	Chủ tịch	-	530.816.203
Dương Hùng Văn (bổ nhiệm từ ngày 28/06/2024)	Thành viên	18.000.000	-
Phùng Như Dũng (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2024)	Thành viên	-	-
Đặng Thanh Hải	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Trần Xuân Tài	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ban điều hành		2.254.640.815	1.950.704.742
Dương Hùng Văn (bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024)	Giám đốc	360.245.498	-
Phùng Như Dũng (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2024)	Giám đốc	618.104.737	663.951.881
Đặng Đức Hồi (nghỉ hưu từ ngày 01/09/2023)	Phó giám đốc	-	365.294.091
Trần Đức Hạnh	Phó giám đốc	691.365.229	496.642.840
Phạm Minh Vĩ	Kế toán trưởng	584.925.351	424.815.930
Ban Kiểm Soát		615.639.919	444.328.657
Cộng		3.020.280.734	3.003.849.602

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 3.731.123.288 đồng là số tiền lãi dự thu của các khoản đầu tư tiền gửi tiết kiệm tại ngày 31/12/2024, nhưng đã bao gồm 4.350.876.714 đồng là số tiền lãi dự thu tại ngày đầu năm đã thu được trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải thu.

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ

GIÁM ĐỐC



Dương Hùng Văn

